CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HUẾ

Số: 29 /TKT-NN&XH
V/v ước tính dân số thời điểm 1.7.2025 cấp xã

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 28 tháng 7 năm 2025.

Kính gửi:
- Sở Tài chính;
- Sở Y tế;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Thống kê cơ sở.

Dân số là một chỉ tiêu quan trọng trong Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã (Mã số X0102) được ban hành theo Quyết định số: 05/2023/TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Hằng năm, chỉ tiêu dân số cấp xã được ngành Thống kê phối hợp với các đơn vị liên quan thu thập, biên soạn và cung cấp đến các xã, phường, thị trấn phục vụ sự lãnh đạo, điều hành phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

Từ 01/7/2025 khi mô hình chính quyền địa phương hai cấp vận hành, địa giới hành chính cấp xã thay đổi. Để kịp thời cung cấp chỉ tiêu dân số đến các xã, phường theo địa giới hành chính mới, Thống kê thành phố Huế biên soạn Dự ước dân số 40 xã, phường trên địa bàn thành phố thời điểm 1/7/2025 sử dụng để phục vụ công tác thống kê, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quản lý dân cư và các mục tiêu khác tại địa phương.

Đây là số liệu ước tính trên cơ sở số liệu dân số trung bình năm 2024 theo các xã, phường, thị trấn (cũ), tốc độ gia tăng dân số trong giai đoạn vừa qua…; số liệu dân số trung bình năm 2025 sẽ được ngành Thống kê công bố theo quy định khi có kết quả điều tra do ngành thực hiện.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Thống kê thành phố;
- Lưu VT, NN&XH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HUẾ
CỤC THỐNG KÊ

Hoàng Văn Sỹ

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HUẾ

ƯỚC TÍNH DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 01/7/2025 CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo công văn số 29 /TKT-NN&XH ngày 28 tháng 7 năm 2025)

ĐVT: Người

STT	Mã số	Đơn vị hành chính	Ước tính Dân số thời điểm 01/7/2025 (người)	Trong đó: Nữ	Xã, phường, thị trấn trước sắp xếp
	46	**THÀNH PHỐ HUẾ**	**1.188.576**	**596.162**	
		THÀNH THỊ	**811.555**	**407.893**	
		NÔNG THÔN	**377.021**	**188.269**	
		Địa bàn Thống kê cơ sở Thuận Hóa	**255.497**	**128.429**	
		Thành thị	**255.497**	**128.429**	
		Nông thôn	**0**	**0**	
1	19930	Phường Mỹ Thượng	41534	20995	Phú Thượng, Phú An, Phú Mỹ
2	19777	Phường Vỹ dạ	44061	22034	Thủy Vân, Xuân Phú, Vỹ Dạ
3	19789	Phường Thuận Hóa	72809	36608	Phú Hội, Phú Nhuận, Phường Đúc, Vĩnh Ninh, Phước Vĩnh, Trường An
4	19815	Phường An Cựu	56518	28381	An Đông, An Tây, An Cựu
5	19813	Phường Thủy Xuân	40575	20411	Thủy Biều, Thủy Bằng, Thủy Xuân
		Địa bàn Thống kê cơ sở Phú Xuân	**278.947**	**140.924**	
		Thành thị	**278.947**	**140.924**	
		Nông thôn	**0**	**0**	
6	19774	Phường Kim Long	46131	23389	Long Hồ, Hương Long, Kim Long
7	19804	Phường Hương An	31813	15962	An Hòa, Hương Sơ, Hương An

STT	Mã số	Đơn vị hành chính	Ước tính Dân số thời điểm 01/7/2025 (người)	Trong đó: Nữ	Xã, phường, thị trấn trước sắp xếp
8	19753	Phường Phú Xuân	111895	57008	Gia Hội, Phú Hậu, Tây Lộc, Thuận Lộc, Thuận Hòa, Đông Ba
9	20014	Phường Hóa Châu	32799	16466	Hương Phong, Hương Vinh, Quảng Thành
10	19996	Phường Hương Trà	24909	12489	Tứ Hạ, Hương Văn, Hương Vân
11	20017	Phường Kim Trà	31400	15610	Hương Xuân, Hương Chữ, Hương Toàn
		Địa bàn Thống kê cơ sở Phú Vang	**152.642**	**76.495**	
		Thành thị	**68.748**	**34.543**	
		Nông thôn	**83.894**	**41.952**	
12	19900	Phường Thuận An	41937	21073	Thuận An, Phú Hải, Phú Thuận
13	19909	Phường Dương Nổ	26811	13470	Dương Nỗ
14	19945	Xã Phú Vinh	34473	17272	Phú Diên, Vinh Xuân, Vinh An, Vinh Thanh
15	19918	Xã Phú Hồ	19789	9904	Phú Xuân, Phú Lương, Phú Hồ
16	19942	Xã Phú Vang	29632	14776	Phú Đa, xã Phú Gia, Vinh Hà
		Địa bàn Thống kê cơ sở Phú Bài	**161.787**	**80.255**	
		Thành thị	**105.312**	**52.510**	
		Nông thôn	**56.475**	**27.745**	
17	19969	Phường Thanh Thủy	43383	21781	Thủy Dương, Thủy Phương, Thủy Thanh
18	19975	Phường Hương Thủy	26983	13339	Thủy Lương, Thủy Châu, Thủy Tân
19	19960	Phường Phú Bài	34946	17390	Phú Bài, Thủy Phù, Phú Sơn, Dương Hòa
20	20131	Xã Hưng Lộc	26144	12718	Lộc Sơn, Lộc Bổn, Xuân Lộc
21	20140	Xã Lộc An	30331	15027	Lộc Hòa, Lộc Điền, Lộc An

STT	Mã số	Đơn vị hành chính	Ước tính Dân số thời điểm 01/7/2025 (người)	Trong đó: Nữ	Xã, phường, thị trấn trước sắp xếp
		Địa bàn Thống kê cơ sở Phú Lộc	**108.785**	**54.692**	
		Thành thị	**0**	**0**	
		Nông thôn	**108.785**	**54.692**	
22	20122	Xã Vinh Lộc	23515	11948	Vinh Hưng, Vinh Mỹ, Giang Hải, Vinh Hiền
23	20107	Xã Phú Lộc	19924	9946	Phú Lộc, Lộc Trì, Lộc Bình
24	20137	Xã Chân Mây - Lăng Cô	37507	18882	Lăng Cô, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh, Lộc Thủy
25	20182	Xã Long Quảng	8322	4237	Thượng Quảng, Thượng Long, Hương Hữu
26	20179	Xã Nam Đông	8196	4067	Hương Xuân, Thượng Nhật, Hương Sơn
27	20161	Xã Khe Tre	11321	5612	Khe Tre, Hương Phú, Hương Lộc, Thượng Lộ
		Địa bàn Thống kê cơ sở Phong Điền	**165.364**	**82.655**	
		Thành thị	**103.051**	**51.487**	
		Nông thôn	**62.313**	**31.168**	
28	19819	Phường Phong Điền	22547	11361	Phong Thu, Phong Mỹ, Phong Xuân
29	19858	Phường Phong Thái	28206	13825	Phong An, Phong Hiền, Phong Sơn
30	19831	Phường Phong Dinh	20925	10693	Phong Hòa, Phong Bình, Phong Chương
31	19828	Phường Phong Phú	13350	6599	Phong Phú, Phong Thạnh
32	19873	Phường Phong Quảng	18023	9009	Phong Hải, Quảng Công, Quảng Ngạn
33	19885	Xã Đan Điền	30626	15536	Quảng Thái, Quảng Lợi, Quảng Vinh, Quảng Phú
34	19867	Xã Quảng Điền	31687	15632	Sịa, Quảng Phước, Quảng An, Quảng Thọ
		Địa bàn Thống kê cơ sở A Lưới	**65.554**	**32.712**	

STT	Mã số	Đơn vị hành chính	Ước tính Dân số thời điểm 01/7/2025 (người)	Trong đó: Nữ	Xã, phường, thị trấn trước sắp xếp
		Thành thị	**0**	**0**	
		Nông thôn	**65.554**	**32.712**	
35	20035	Xã Bình Điền	13273	6630	Hương Bình, Bình Thành, Bình Tiến
36	20056	Xã A Lưới 1	11360	5568	Hồng Thủy, Hồng Vân, Trung Sơn, Hồng Kim
37	20044	Xã A Lưới 2	19213	9632	A Lưới, Hồng Bắc, Quảng Nhâm, A Ngo
38	20071	Xã A Lưới 3	8259	4132	Sơn Thủy, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hồng Thái
39	20101	Xã A Lưới 4	10136	5038	Hương Phong, A Roàng, Đông Sơn, Lâm Đớt
40	20050	Xã A Lưới 5	3313	1712	Hương Nguyên, Hồng Hạ